

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng
đất năm 2018 huyện Xuân Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 97/TTr-UBND ngày 14/8/2018 của UBND huyện Xuân Lộc, Tờ trình số 921/TTr-STNMT ngày 20/8/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Xuân Lộc với các nội dung chủ yếu sau:

1. Dự án bổ sung trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2018

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Trạm y tế xã Lang Minh	Lang Minh	0,08	0,08
2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	TT. Gia Ray, Xuân Hiệp, Xuân Tâm	4,50	2,70

2. Số lượng dự án hủy bỏ trong kế hoạch sử dụng đất 2018

Thứ tự	Chỉ tiêu các loại đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nuôi trồng thủy sản	4	21,19
2	Đất quốc phòng	1	0,95
3	Đất thương mại, dịch vụ	1	0,01
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7	5,61
5	Đất phát triển hạ tầng	13	66,89
	<i>Trong đó:</i>		
	- Đất cơ sở văn hoá	2	0,16
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	6	2,45
	- Đất giao thông	4	51,18
	- Đất thủy lợi	1	13,10
6	Đất ở tại đô thị	1	4,00
7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	2	6,00
8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	3	11,21
Tổng		32	115,86

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục kèm theo)

3. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) Giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	57.967,80	58.029,30	61,50
1.1	Đất trồng lúa	4.391,92	4.398,08	6,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2.535,94</i>	<i>2.540,81</i>	<i>4,87</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.187,72	6.224,19	36,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	33.301,09	33.334,91	33,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	7.303,07	7.303,07	-
1.5	Đất rừng sản xuất	4.213,61	4.216,61	3,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	499,35	478,37	-20,98

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) Giảm (-) (ha)
1.7	Đất nông nghiệp khác	2.074,04	2.074,07	0,03
2	Đất phi nông nghiệp	14.518,62	14.457,12	-61,50
2.1	Đất quốc phòng	6.424,04	6.424,04	-
2.2	Đất an ninh	847,06	847,06	-
2.3	Đất khu công nghiệp	108,38	108,38	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	63,15	63,15	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	42,23	42,38	0,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	545,97	541,00	-4,97
2.7	Đất phát triển hạ tầng	2.521,93	2.486,66	-35,27
	<i>Trong đó:</i>			
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	14,22	14,06	-0,16
	- Đất cơ sở y tế	4,73	5,05	0,32
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	86,25	84,96	-1,29
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	15,02	15,02	-
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	20,82	20,82	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	2.008,92	2.011,94	3,02
2.10	Đất ở tại đô thị	135,64	131,29	-4,35
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,87	18,87	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,80	2,80	-
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	85,49	85,52	0,03
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	112,96	106,96	-6,00
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	145,89	134,68	-11,21
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	11,98	11,99	0,01
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,66	0,66	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,42	3,42	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	872,13	872,22	0,09

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) Giảm (-) (ha)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	543,28	543,28	-

4. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2018

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) Giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	1.239,89	1.197,81	-42,08
1.1	Đất trồng lúa	132,82	130,55	-2,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>116,53</i>	<i>115,11</i>	<i>-1,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	149,71	128,64	-21,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	928,06	912,56	-15,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	1,55	1,55	-
1.5	Đất rừng sản xuất	15,41	12,41	-3,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	3,39	3,18	-0,21
1.7	Đất nông nghiệp khác	8,95	8,92	-0,03
2	Đất phi nông nghiệp	107,75	103,06	-4,69
2.1	Đất quốc phòng	0,95	-	-0,95
2.2	Đất an ninh	15,31	15,31	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	0,34	0,18	-0,16
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,70	4,65	-0,05
2.5	Đất phát triển hạ tầng	8,98	7,94	-1,04
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>- Đất cơ sở y tế</i>	<i>0,24</i>	<i>-</i>	<i>-0,24</i>
	<i>- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>1,52</i>	<i>1,00</i>	<i>-0,52</i>
	<i>- Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>0,54</i>	<i>0,54</i>	<i>-</i>
	<i>- Đất giao thông</i>	<i>2,49</i>	<i>2,29</i>	<i>-0,20</i>
2.6	Đất ở tại nông thôn	13,42	10,64	-2,78
2.7	Đất ở tại đô thị	45,28	45,63	0,35

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) Giảm (-) (ha)
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,01	0,01	-
2.9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,23	0,23	-
2.10	Đất cơ sở tôn giáo	10,15	10,12	-0,03
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	3,88	3,88	-
2.12	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,86	0,86	-
2.13	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,64	0,63	-0,01
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,02	0,02	-
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1,60	1,58	-0,02
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,38	1,38	-

5. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) Giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1.409,55	1.348,05	-61,50
1.1	Đất trồng lúa	124,66	121,68	-2,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>102,25</i>	<i>100,56</i>	<i>-1,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	115,62	92,05	-23,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.116,82	1.088,11	-28,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	21,82	21,82	-
1.5	Đất rừng sản xuất	15,47	12,47	-3,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	6,71	6,50	-0,21
1.7	Đất nông nghiệp khác	5,45	5,42	-0,03
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	34,52	18,44	-16,08
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	10,00	10,00	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	7,18	4,00	-3,18



Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) Giảm (-) (ha)
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	15,34	2,44	-12,90
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	10,72	10,18	-0,54

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, UBND huyện Xuân Lộc thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất để cộng đồng thực hiện và giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân hiểu rõ các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích;
4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý nghiêm các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai nhằm đảm bảo việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Phòng cháy chữa cháy; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Xuân Lộc; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Xuân Lộc; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

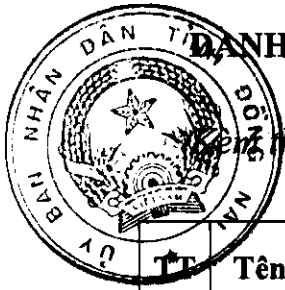
- Như Điều 3;
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân thị xã Long Khánh;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



*** Võ Văn Chánh**

Phụ lục



**DANH MỤC CÔNG TRÌNH HỦY BỎ TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM 2018 HUYỆN XUÂN LỘC**

*theo Quyết định số: 3048/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2018 của
UBND tỉnh Đồng Nai)*

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích (ha)	Tiến độ thực hiện
1	Trạm thông tin Trung đoàn 23	TT. Gia Ray	0,95	Chưa thực hiện thủ tục đất đai nhưng đã xây dựng
2	HTX TMDV NN Xuân Tiến	Xuân Phú	0,01	Chưa thực hiện do chủ đầu tư chưa triển khai thực hiện thủ tục đầu tư dự án
3	Kho nông sản (bà Phụng)	Xuân Bắc	0,24	Chưa thực hiện do chủ đầu tư chưa triển khai chuyển mục đích
4	Xưởng chế biến hạt điều	Xuân Định	0,30	Chưa thực hiện do chủ đầu tư chưa triển khai chuyển mục đích
5	Công ty Hùng Tân	Xuân Phú	0,27	Chưa thực hiện do chủ đầu tư chưa triển khai chuyển mục đích
6	Nhà máy CBTA gia súc (HTX Xuân Phú)	Xuân Phú	2,90	Chưa thực hiện do chủ đầu tư chưa được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư
7	Công ty Oanh Khải	Xuân Tâm	1,10	Chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích
8	Công Ty Hưng Lâm	Xuân Tâm	0,20	Chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích
9	Cơ sở sản xuất gạch Hoàng Quốc Dũng	Xuân Hưng	0,60	Chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục CMĐ
10	Đài tưởng niệm	Suối Cao	0,05	Dự án chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư
11	Nhà văn hóa làng Dân tộc Stiêng	Xuân Hòa	0,11	Dự án chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư
12	Trường TH Xuân Định (mở rộng)	Xuân Định	0,10	Chủ đầu tư chưa thực hiện lập hồ sơ chủ trương đầu tư
13	Trường TH Trịnh Hoài Đức (mở rộng)	Xuân Hiệp	0,63	Chủ đầu tư chưa thực hiện lập hồ sơ chủ trương đầu tư
14	Trường MN Xuân Hòa (mở rộng phân hiệu chính)	Xuân Hòa	0,72	Chủ đầu tư chưa thực hiện lập hồ sơ chủ trương đầu tư
15	Trường THCS Xuân Hòa (mở rộng)	Xuân Hòa	0,40	Chủ đầu tư chưa thực hiện lập hồ sơ chủ trương đầu tư
16	Trường TH Triệu Thị Trinh (mở rộng)	Xuân Hưng	0,50	Chủ đầu tư chưa lập hồ sơ giao đất nhưng đã hoàn thành xây dựng
17	Trường MN Xuân Trường (PH Trung Sơn)	Xuân Trường	0,10	Dự án chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư
18	Ga Trảng Táo (mở rộng)	Xuân Thành, Xuân Tâm	0,83	Dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích (ha)	Tiến độ thực hiện
19	Ga Bảo Chánh (mở rộng)	Xuân Thọ	1,11	Dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư
20	Ga Gia Ray (mở rộng)	Xuân Trường	0,45	Dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư
21	Tỉnh lộ 763 (mở rộng)	Suối Cát. Xuân Thọ, Xuân Bắc	48,79	Dự án chưa chấp thuận chủ trương đầu tư
22	Hệ thống kênh mương	Các xã	13,10	Dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư
23	Khu tái định cư đường Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	TT. Gia Ray	4,00	Chủ đầu tư chưa lập hồ sơ đầu tư dự án, dự án chưa được bố trí vốn
24	Nghĩa trang Trảng Táo	Xuân Thành	3,00	Dự án chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư, bố trí vốn
25	Nghĩa trang ấp Thọ Bình (mở rộng)	Xuân Thọ	3,00	Dự án chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư, bố trí vốn
26	Xuân Thành - (XL.VS14-3)	Xuân Thành	3,47	Chủ đầu tư chưa lập hồ sơ chủ trương đầu tư
27	Xuân Thành - (XL.VS15-3)	Xuân Thành	2,74	Chủ đầu tư chưa lập hồ sơ chủ trương đầu tư
28	Khu lò gạch	Xuân Hòa	5,00	Chủ đầu tư chưa lập hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất
29	HTX tiểu thủ công nghiệp Đại Nam (xin CMEĐ đất lúa sang đất nuôi trồng thủy sản)	Xuân Hưng	3,18	Chủ đầu tư chưa lập hồ sơ chuyển mục đích
30	Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản (Vũ Xuân Trường)	Xuân Hưng	1,93	Chủ đầu tư chưa lập hồ sơ chuyển mục đích
31	Khu nuôi trồng thủy sản	Xuân Hưng	13,18	Chủ đầu tư chưa lập hồ sơ chuyển mục đích
32	Khu nuôi trồng thủy sản (ấp 4+5)	Xuân Hưng	2,90	Chủ đầu tư chưa lập hồ sơ chuyển mục đích